

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	681.273.102.898	567.236.588.909	1.943.341.195.801	1.736.098.581.698
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	5.507.142.424	3.474.535.728	7.500.834.133	4.754.327.054
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	10	675.765.960.474	563.762.053.181	1.935.840.361.668	1.731.344.254.644
4	Giá vốn hàng bán	18	11	276.129.198.328	264.912.161.866	904.211.481.173	812.977.755.695
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	399.636.762.146	298.849.891.315	1.031.628.880.495	918.366.498.949
6	Doanh thu hoạt động tài chính		19	6.372.065.237	4.854.721.124	19.060.239.772	17.714.899.263
7	Chi phí tài chính		20	2.507.542.484	516.766.403	7.838.228.192	3.452.805.812
8	Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.008.468.017	637.439.396	5.551.484.663	2.545.735.235
9	Chi phí bán hàng		21	225.560.108.813	166.006.454.859	567.758.494.199	483.433.508.718
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	80.507.924.794	82.433.339.472	231.763.624.527	227.751.459.358
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	97.433.251.292	54.748.051.705	243.328.773.349	221.443.624.324
12	Thu nhập khác		31	2.779.419.282	251.616.373	8.769.885.096	687.877.647
13	Chi phí khác		32	5.132.029.991	265.239.197	5.292.642.814	480.515.991
14	Lợi nhuận khác		40	(2.352.610.709)	(13.622.824)	3.477.242.282	207.361.656
15	Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	-	-	-	-
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	95.080.640.583	54.734.428.881	246.806.015.631	221.650.985.980
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	24.873.932.782	16.392.966.188	59.698.134.364	45.705.857.452
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25	52	(8.092.011.883)	(5.366.065.249)	(13.699.473.844)	(80.411.631)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	78.298.719.684	43.707.527.942	200.807.355.111	176.025.540.159
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	68.004.349.873	38.209.981.420	178.901.434.942	159.656.655.163
	Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		62	10.294.369.811	5.497.546.522	21.905.920.169	16.368.884.996
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70			3.833	3.429

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

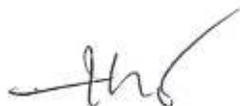
TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	1.776.577.358.089	1.594.031.971.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	222.962.606.105	208.296.451.889
1 Tiền		111	165.570.870.259	180.156.030.670
2 Các khoản tương đương tiền		112	57.391.735.846	28.140.421.219
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	477.992.612.733	521.786.552.780
1 Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	467.992.612.733	511.786.552.780
III. Các khoản phải thu		130	517.297.811.589	274.511.586.997
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	402.262.910.280	245.951.691.748
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	102.749.212.393	29.100.723.648
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	686.785.461	-
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	26.191.768.850	11.155.286.221
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(14.592.865.395)	(11.696.114.620)
IV. Hàng tồn kho	7	140	511.065.400.498	549.326.080.748
1 Hàng tồn kho		141	512.904.203.162	550.389.724.077
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(1.838.802.664)	(1.063.643.329)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	47.258.927.164	40.111.299.076
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	8	151	2.673.213.168	1.504.302.848
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	44.480.689.193	38.590.089.536
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	105.024.803	16.906.692
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	561.432.075.753	574.878.989.303
I. Tài sản cố định		220	461.739.603.852	495.641.963.219
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	398.627.091.162	435.646.685.762
- Nguyên giá		222	1.209.249.202.698	1.191.950.000.223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(810.622.111.536)	(756.303.314.461)
2 Tài sản cố định thuê tài chính		224	5.575.746.950	
- Nguyên giá		225	5.644.583.332	
- Giá trị hao mòn lũy kế HH		226	(68.836.382)	
3 Tài sản cố định vô hình	10	227	57.536.765.740	59.995.277.457
- Nguyên giá		228	83.215.682.069	81.640.182.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(25.678.916.329)	(21.644.904.612)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	10.941.536.247	13.953.622.098
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	242	10.941.536.247	13.953.622.098
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500.000.000	500.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	88.250.935.654	64.783.403.986
1 Chi phí trả trước dài hạn	8	261	52.647.184.230	42.872.237.405
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	35.490.817.891	21.791.344.048
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	112.933.533	119.822.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	2.338.009.433.842	2.168.910.960.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ			300	710.434.729.373	636.211.288.959
I. Nợ ngắn hạn			310	710.434.729.373	636.211.288.959
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	230.232.015.753	180.756.889.251
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	14.071.670.923	882.405.783
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	47.745.619.093	22.296.464.588
4	Phải trả người lao động		314	57.330.935.364	54.632.844.857
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	158.815.659.201	46.471.824.661
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	22.012.306.846	43.996.481.650
7	Phải trả ngắn hạn khác	15	319	7.412.599.504	90.816.600.734
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	170.558.602.776	189.908.590.601
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	2.255.319.913	6.449.186.834
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			400	1.627.574.704.469	1.532.699.671.834
I. Vốn chủ sở hữu		27	410	1.627.324.239.468	1.532.348.777.327
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu		414	9.652.783.012	9.652.783.012
4	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển		418	652.345.828.748	598.093.706.447
6	LNST chưa phân phối		421	285.450.731.865	263.725.237.776
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			126.572.556.675	139.795.251.650
	- LNST chưa PP kỳ này			158.878.175.190	123.929.986.126
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	132.320.026.842	113.322.181.092
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			430	250.465.001	350.894.507
1	Nguồn kinh phí		431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	250.465.001	350.894.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440	2.338.009.433.842	2.168.910.960.793

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	246.806.015.631	221.650.985.980
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	69.912.950.119	68.645.676.082
Các khoản dự phòng	03	3.911.674.958	5.969.239.628
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.812.989.792	137.768.116
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(19.625.474.447)	(16.299.293.276)
Chi phí lãi vay	06	5.551.484.663	2.545.735.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	308.369.640.716	282.650.111.765
Biến động các khoản phải thu	09	(246.442.681.057)	(94.271.166.139)
Biến động hàng tồn kho	10	37.492.409.915	(34.421.929.070)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	198.181.869.562	9.818.969.439
Biến động chi phí trả trước	12	(10.943.857.145)	5.340.114.928
Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.616.743.084)	(2.593.628.390)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.005.117.228)	(57.321.324.351)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.205.712.557)	(31.599.709.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	205.829.809.122	77.601.438.622
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(65.927.163.253)	(68.543.296.474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	6.077.881.311	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(271.460.494.606)	(504.442.461.691)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	315.254.434.653	478.848.774.242
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.026.743.201	26.203.670.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.028.598.694)	(67.933.313.058)

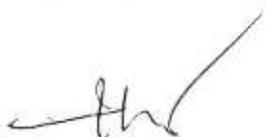
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	684.454.021.907	342.683.255.861
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(703.804.009.732)	(372.092.049.861)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(168.938.295.392)	(169.740.657.160)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(188.288.283.217)</i>	<i>(199.149.451.160)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.512.927.211	(189.481.325.596)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	208.296.451.889	367.084.837.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	153.227.005	(45.389.781)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	222.962.606.105	177.558.122.524

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Tổng giám đốc




Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 26 vào ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của công ty tại: 75 Phố Yên Ninh - P. Ba Đình - TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 26 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty TNHH MTV DP Traphaco.

Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV DP Traphaco với tỉ lệ sở hữu 100% vốn vào ngày 11/07/2025 theo Giấy đăng ký kinh doanh cấp số 0111120648.

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	

Căn cứ tại Quyết định số 32/2025/QĐ-HĐQT ngày 05/09/2025 về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh trực thuộc Công ty theo đó Công ty đang hoàn tất các thủ tục đóng MST tại :

- Chi nhánh cấp 1 : Chi nhánh Bắc Miền Trung
- Chi nhánh cấp 2 : Bao gồm 25 chi nhánh cấp 2 tại các địa bàn

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày
30/09/2025**

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới

thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.849.233.987	12.500.896.954
Tiền gửi ngân hàng	158.721.636.272	167.503.962.926
Tiền đang chuyển	-	151.170.790
Các khoản tương đương tiền (*)	57.391.735.846	28.140.421.219
Tổng	<u>222.962.606.105</u>	<u>208.296.451.889</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	467.992.612.733	511.786.552.780
Chứng khoán kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	<u>477.992.612.733</u>	<u>521.786.552.780</u>

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	402.262.910.280	245.951.691.748
Công ty CP đầu tư Nam Dương	8.833.829.812	10.057.228.002
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	53.291.502.771	11.229.215.079
Công ty CP dược Lâm Đồng	-	97.285.475
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	53.291.502.771	5.467.863.811
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	4.666.030.576	6.314.814.313
Các khoản phải thu khách hàng khác	282.180.044.350	212.785.285.068
Tổng	<u>402.262.910.280</u>	<u>245.951.691.748</u>

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công ty CP công nghệ và đầu tư Intech	11.845.881.600	-
Công ty TNHH Shinninghwa Việt Nam	285.450.000	7.325.384.000
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	600.000.000	700.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	90.017.880.793	21.075.339.648
Tổng	102.749.212.393	29.100.723.648

5 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	26.191.768.850	11.155.286.221
Tạm ứng	5.438.664.826	1.832.247.698
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.206.545.919	278.981.250
Lãi dự thu tại ngân hàng	10.913.253.699	5.454.476.773
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.293.452.781	-
Phải thu khác	7.339.851.625	3.589.580.500
Tổng	26.191.768.850	11.155.286.221

6. NỢ XẤU

	30/09/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH DP Hải Nam	7.354.413.321	6.120.182.370	1.056.409.683	739.480.778
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	45.962.944.919	32.604.310.475	22.578.632.897	11.199.447.182
Tổng	53.317.358.240	38.724.492.845	23.635.042.580	11.938.927.960

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	9.092.501.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	166.889.383.063	(1.034.699.230)	204.958.532.523	(593.140.266)
Công cụ, dụng cụ	220.566.917	(58.655.500)	313.570.987	-
Chi phí SXKD dở dang	47.571.207.046	-	64.840.751.690	-
Thành phẩm	399.907.399.155	(388.915.212)	173.229.917.324	(71.416.096)
Hàng hoá	(102.012.791.306)	(28.094.435)	97.626.011.847	(70.648.680)
Hàng gửi đi bán	328.438.287	(328.438.287)	328.438.287	(328.438.287)
Tổng	512.904.203.162	(1.838.802.664)	550.389.724.077	(1.063.643.329)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.673.213.168	1.504.302.848
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	159.300.054	334.409.736
Khác	2.513.913.114	1.169.893.112
b) Dài hạn	52.647.184.230	42.872.237.405
Chi phí đền bù tiền đất	23.136.073.409	24.242.853.749
Chi phí cải tạo, lắp đặt	7.139.446.961	8.720.746.270
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.399.354.115	3.126.973.869
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.972.309.744	6.781.663.517
Tổng	55.320.397.398	44.376.540.253

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	375.520.732.286	676.238.108.832	104.414.158.601	32.033.256.218	3.743.744.286	1.191.950.000.223
Số tăng trong kỳ	2.658.666.828	27.185.378.452	206.777.778	3.330.877.381	414.163.478	33.795.863.917
- Mua sắm mới	1.461.737.198	27.185.378.452	206.777.778	3.330.877.381	414.163.478	32.598.934.287
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.196.929.630	-	-	-	-	1.196.929.630
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(1.524.413.818)	(6.812.319.738)	(7.695.766.645)	(464.161.241)	-	(16.496.661.442)
- Giảm do thanh lý tài sản	(1.524.413.818)	(6.812.319.738)	(7.695.766.645)	(464.161.241)	-	(16.496.661.442)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2025	376.654.985.296	696.611.167.546	96.925.169.734	34.899.972.358	4.157.907.764	1.209.249.202.698
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	216.780.842.561	442.585.649.947	77.109.270.788	17.063.003.117	2.764.548.048	756.303.314.461
Số tăng trong kỳ	10.018.008.018	47.076.319.053	5.294.502.060	3.357.682.527	131.019.868	65.877.531.526
- Trích khấu hao	10.018.008.018	47.076.319.053	5.294.502.060	3.357.682.527	131.019.868	65.877.531.526
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(1.524.413.818)	(1.913.278.076)	(7.693.155.094)	(427.887.463)	-	(11.558.734.451)
- Giảm do thanh lý tài sản	(1.524.413.818)	(1.913.278.076)	(7.693.155.094)	(427.887.463)	-	(11.558.734.451)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2025	225.274.436.761	487.748.690.924	74.710.617.754	19.992.798.181	2.895.567.916	810.622.111.536
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	158.739.889.725	233.652.458.885	27.304.887.813	14.970.253.101	979.196.238	435.646.685.762
Cuối kỳ	151.380.548.535	208.862.476.622	22.214.551.980	14.907.174.177	1.262.339.848	398.627.091.162

Giá trị tài sản đã hết khấu hao còn giá trị sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

305.045.112.307

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	45.687.172.520	5.488.320.009	30.464.689.540	81.640.182.069
Số tăng trong kỳ	-	-	1.608.500.000	1.608.500.000
- Mua sắm mới	-	-	1.608.500.000	1.608.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Số dư cuối kỳ 30/09/2025	45.687.172.520	5.488.320.009	32.040.189.540	83.215.682.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	-	2.812.454.555	18.832.450.057	21.644.904.612
Khấu hao trong kỳ	-	123.211.935	3.910.799.782	4.034.011.717
- Khấu hao trong năm	-	123.211.935	3.943.799.782	4.067.011.717
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Số dư cuối kỳ 30/09/2025	-	2.935.666.490	22.743.249.839	25.678.916.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	45.687.172.520	2.675.865.454	11.632.239.483	59.995.277.457
Cuối kỳ	45.687.172.520	2.552.653.519	9.296.939.701	57.536.765.740

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

9.986.190.000

Tại thời điểm 30/09/2025, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diễm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thanh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199,70	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147,50	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sáng, TP Thái Nguyên	270,00	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273,00	1.543.419.024
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		51.175.492.529

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Máy móc thiết bị	1.161.212.000	1.672.740.364
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Nhà văn phòng chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Khác	4.042.596.975	6.543.154.462
Tổng	10.941.536.247	13.953.622.098

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	230.232.015.753	180.756.889.251
Công ty TNHH Nanum CNC	9.250.178.212	8.937.128.620
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	9.982.667.353	15.406.568.233
Zhejiang Chemicals Import and Export Corporation	32.812.874.500	11.114.685.000
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	6.293.493.250	4.915.676.232
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	9.753.224.250	11.393.702.250
Khách hàng khác	162.139.578.188	128.989.128.916
b) Tạm ứng từ khách hàng	14.071.670.923	882.405.783
Người mua trả tiền trước	14.071.670.923	882.405.783
Tổng	244.303.686.676	181.639.295.034

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	134.482.497	87.350.281.482	73.829.228.926	13.655.535.053
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.681.317.856	10.681.317.856	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	644.916.497	644.916.497	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.118.322.789	59.719.304.485	49.005.117.228	29.832.510.046
Thuế thu nhập cá nhân	3.042.507.302	29.005.013.774	27.942.336.504	4.105.184.572
Thuế khác	1.152.000	1.930.078.735	1.778.841.313	152.389.422
Tổng	22.296.464.588	189.330.912.829	163.881.758.324	47.745.619.093

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	37.601.917.187	-
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	40.962.352.145	18.855.179.409
Chi phí cho CTV	31.106.680.886	13.279.262.914
Chi phí lãi vay	-	65.258.421
Chi phí khác	49.144.708.983	14.272.123.917
Tổng	158.815.659.201	46.471.824.661

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	336.982.219	226.572.092
BHXH, BHYT, BHTN	449.182.408	497.346.872
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	302.620.105	390.117.900
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.272.431.178	85.181.173.678
Các đối tượng khác	5.051.383.594	4.521.390.192
Tổng	7.412.599.504	90.816.600.734

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2024		Phát sinh trong kỳ		30/09/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND			Giá trị VND	VND
Vay ngắn hạn	189.908.590.601	189.908.590.601	684.454.021.907	(703.804.009.732)	170.558.602.776	170.558.602.776
Vay NH	189.908.590.601	189.908.590.601	678.809.438.575	(702.957.191.550)	165.760.837.626	165.760.837.626
Vay tài chính	-	-	5.644.583.332	(846.818.182)	4.797.765.150	4.797.765.150
Cộng	189.908.590.601	189.908.590.601	684.454.021.907	(703.804.009.732)	170.558.602.776	170.558.602.776

Số dư các khoản vay trong kỳ :

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Vay nợ thuế tài chính	4.797.765.150	Thời hạn vay: 36 tháng	6,7%	Hợp đồng n.tác 2024-00307-000(23/9/2025) & Hợp đồng 01/VILC-TRAPHACO/2024(23/9/2025) - kỳ hạn 36 tháng - lãi suất: 6,7%/năm
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	101.229.955.793	Thời hạn vay 3 - 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	3,2% - 3,5%	- Hợp đồng tín dụng 1500-LAV-2024 02508(23/10/2024) hạn mức 90 tỷ -Cầm cố tài sản là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 317753438 ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Giá trị tài sản bảo đảm: 34.400.000.000 VND
Ngân hàng Vietcombank	17.702.049.040	Thời hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	3,9%	- Hợp đồng tín dụng KH3-240379/HDTCD.TRA(19/12/2024), hạn mức vay: 100 tỷ
Ngân hàng Công thương Việt Nam	46.828.832.793	Thời hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	4,2%	Hợp đồng tín dụng 68/2025-HĐCVHM/NHCT124-TRA ngày 03 tháng 01 năm 2025, hạn mức 110 tỷ

17 DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.943.341.195.801	1.736.098.581.698
Doanh thu bán thành phẩm	1.483.617.187.695	1.348.391.494.530
Doanh thu bán hàng hóa	459.164.108.812	386.775.624.068
Doanh thu cung cấp dịch vụ	559.899.294	931.463.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.500.834.133	4.754.327.054
Hàng bán bị trả lại	7.500.834.133	4.754.327.054
	1.935.840.361.668	1.731.344.254.644

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	550.557.780.797	535.010.132.234
Giá vốn của hàng hóa đã bán	353.520.700.376	277.417.291.579
Giá vốn cung cấp dịch vụ	133.000.000	550.331.882
Tổng	904.211.481.173	812.977.755.695

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.585.520.127	15.567.655.563
Lãi chênh lệch tỉ giá	311.094.717	1.146.541.543
Cổ tức, lợi nhuận được chia	900.000.000	750.000.000
Doanh thu tài chính khác	263.624.928	250.702.157
Tổng	19.060.239.772	17.714.899.263

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.551.484.663	2.545.735.235
Lỗ chênh lệch tỉ giá	2.014.132.035	648.961.537
Chi phí tài chính khác	272.611.494	258.109.040
Tổng	7.838.228.192	3.452.805.812

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	231.763.624.527	227.751.459.358
Chi phí nhân công	118.227.820.198	116.356.910.004
Dịch vụ mua ngoài	49.892.894.180	48.280.108.181
Khấu hao, hao mòn và phân bổ LTTM	17.837.803.458	16.457.044.425
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	11.750.095.543
Các khoản chi phí khác	45.805.106.691	34.907.301.205
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	567.758.494.199	483.433.508.718
Chi phí nhân viên	160.212.247.293	141.394.555.877
Chi phí quảng cáo	143.170.713.109	130.695.905.299
Chiết khấu bán hàng	58.410.141.388	53.544.470.230
Cộng tác viên	65.865.369.813	63.174.618.273
Khấu hao, hao mòn	7.793.931.036	7.538.601.826
Các khoản chi phí bán hàng khác	132.306.091.560	87.085.357.213

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.335.417.139	415.998.304.476
Chi phí nhân công	300.701.627.032	312.941.814.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.912.950.119	68.645.676.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.879.577.132	285.717.105.938
Chi phí bằng tiền	194.873.686.266	182.748.627.290
Tổng	1.060.703.257.689	1.266.051.527.923

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tiền tệ	30/09/2025	31/12/2024
1. Ngoại tệ các loại	USD	4.228,09	3.980,17
2. Vàng	Chi	236,50	69,50
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	9.500.253.738	9.500.253.738

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	178.901.434.942	159.656.655.163
Điều chỉnh giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(20.023.259.752)	(17.521.419.397)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	158.878.175.190	142.135.235.766
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.833	3.429

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	246.806.015.631	221.650.985.980
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	61.938.531.655	45.471.252.273
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.190.455.076	1.386.965.614
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	205.200.000	181.200.000
- Bổ sung thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	73.647.657	19.549.925
- Thu nhập không chịu thuế	(16.247.532.950)	(1.226.278.338)
- Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.161.640.918)	(207.243.653)
Chi phí thuế TNDN	45.998.660.520	45.625.445.821

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	598.093.706.447	263.725.237.776	1.419.026.596.235
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	54.252.122.301	(54.252.122.301)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	178.901.434.942	178.901.434.942
Cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Hoàn trích quỹ KTPL 2024	-	-	-	-	-	521.200	521.200
Tạm trích quỹ KTPL năm 2025	-	-	-	-	-	(20.023.259.752)	(20.023.259.752)
Số dư cuối kỳ	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	652.345.828.748	285.450.731.865	1.495.004.212.625

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Mua hàng hóa và dịch vụ	VND	VND
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	37.646.391.818	45.498.031.793
	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Bán hàng hóa và dịch vụ	VND	VND
Công ty cổ phần Sao Mai	58.664.750.774	86.556.821.016
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	165.635.607.000	165.802.160.000
Phải trả người bán	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	9.982.667.353	15.406.568.233
Phải thu của khách hàng		
Công ty cổ phần Sao Mai	1.835.676.779	8.356.815.561
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		
	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lương và thưởng	17.844.813.429	19.799.812.333

29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 3/2025 so với Quý 3/2024 như sau:

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2025</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	43.707.527.942 VNĐ	78.298.719.684 VNĐ	79%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý III/2025 tăng 79% so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 19,87% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân là Công ty đẩy mạnh tiêu thụ các nhóm sản phẩm chủ lực, mở rộng độ phủ kênh OTC

- Giá vốn hàng bán giảm 6,10% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân do Công ty triển khai chính sách tối ưu cơ cấu sản phẩm, tập trung vào các dòng hàng có biên lợi nhuận cao và cải thiện hiệu quả chuỗi cung ứng sản xuất và phân phối.

Các yếu tố trên đã làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 79% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 03/2025 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

